

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Kinh tế Chuyên ngành: Kinh tế

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: LÊ ĐỨC NIÊM

2. Ngày tháng năm sinh: 22/03/1972; Nam ☒ ; Nữ ☐ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Xã Quảng Thọ, Huyện Quảng Điền, Tp. Huế

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố: Số nhà 45, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại nhà riêng: Không có; Điện thoại di động: 0964061111;

E-mail: ldniem@ttn.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Từ tháng 6/1996 đến tháng 4/1998: Giảng viên, Khoa Kinh tế-QTKD, Trường Đại học Tây Nguyên.

- Từ tháng 4/1998-4/1999: Học sau đại học Chương trình SAV tại Đại học Bách Khoa Tp. HCM.

- Từ tháng 4/1999 đến tháng 4/2000: Học thạc sỹ QTKD (MBA) tại Học viện Công nghệ Châu Á, Băng Cốc, Thái Lan.

- Từ tháng 4/2000 đến tháng 2/2006: Giảng viên, Khoa Kinh tế -QTKD, Trường Đại học Tây Nguyên

- Từ tháng 2/2006-2/2010: Nghiên cứu sinh ngành Kinh tế tại Trường Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc.

- Từ tháng 2/2010 đến tháng 12/2011: Giảng viên sau đó là giảng viên chính, chủ tịch công đoàn khoa, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Nguyên.

- Từ tháng 12/2011 đến tháng 4/2012: Nghiên cứu sau tiến sỹ (Chương trình Fulbright Scholar) tại Trường Đại học Colorado, Hoa Kỳ.

- Từ tháng 4/2012 đến tháng 5/2014: Giảng viên chính, Trường Khoa Kinh tế.

- Từ tháng 5/2014 đến tháng 6/2018: Giảng viên chính, Trường Khoa Kinh tế.

- Từ tháng 6/2018 đến tháng 4/2019: Giảng viên cao cấp, phó giáo sư, trưởng Khoa Kinh tế, Thành viên HĐ Trường nhiệm kỳ 2012-2018.

- Từ tháng 4/2019 đến tháng 12/2020: Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư, Chủ tịch HĐ Trường (nhiệm kỳ 2018-2023).

- Từ tháng 12/2020 đến tháng 6/2021: Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư, thành viên Hội đồng trường (Nhiệm kỳ 2020-2025).

- Từ tháng 12/2021 đến tháng 6/2025: Giảng viên cao cấp, phó giáo sư, Phó Hiệu trưởng, thành viên Hội đồng trường (Nhiệm kỳ 2020-2025).

- Chức vụ Hiện nay: Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Chức vụ cao nhất đã qua: Chủ tịch Hội đồng trường

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Tây Nguyên.

Địa chỉ cơ quan: 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại cơ quan: 02623825185

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Trường đại học Yersin Đà Lạt\Trường Đại học Đông Á Đà Nẵng\ Học viện Hành chính Quốc gia

8. Đã nghỉ hưu từ tháng\.....năm\.....

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):\.....

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn
nộp hồ sơ):.....\.....

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 5 tháng 2 năm 1996; số văn bằng: A148331; ngành: Kinh tế Nông nghiệp, chuyên ngành:...\.....; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Nông Lâm, Tp. Huế, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 21 tháng 04 năm 2000; số văn bằng: ...\. ... ; ngành: Quản Trị Kinh Doanh, chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Học viện Công nghệ Châu Á, Thái Lan.

- Được cấp bằng TS ngày 26 tháng 02 năm 2010; số văn bằng:...\.....; ngành: Kinh tế, chuyên ngành: Kinh tế; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc.

- Được cấp bằng TSKH ngày ..\. tháng ..\. năm ..\. ; số văn bằng: ...\. ; ngành: ...\. ; chuyên ngành: \.....; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước): \.....

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày 16 tháng 04 năm 2018, ngành: Kinh tế

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Tây Nguyên.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS tại HĐGS ngành, liên ngành: Kinh tế.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Hướng nghiên cứu 1: Đo lường và phân tích hiệu suất hoạt động (performance) và năng lực cạnh tranh của các đơn vị ra quyết định (DMUs).

Trong suốt quá trình công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tôi đã định hình và kiên định theo đuổi một hướng nghiên cứu chủ đạo: đo lường và phân tích hiệu quả kinh tế, hiệu suất hoạt động (performance) và năng lực cạnh tranh của các đơn vị ra quyết định (Decision-Making Units – DMUs), bao gồm các quốc gia, doanh nghiệp, hộ sản xuất nông nghiệp và các cơ sở giáo dục đại học.

Tôi tiếp cận hướng nghiên cứu này trên nền tảng liên ngành giữa kinh tế học ứng dụng, toán kinh tế, thống kê và khoa học dữ liệu, với sự kết hợp của các công cụ hiện đại như: mô hình phân tích bao số liệu (Data Envelopment Analysis – DEA), mô hình biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Analysis – SFA), hồi quy thống kê, và lý thuyết trò chơi.

Trọng tâm của tôi là đo lường hiệu suất (performance) một cách khách quan và hệ thống, không chỉ giới hạn ở hiệu quả tài chính, mà còn bao gồm mức độ đổi mới, năng lực sử dụng nguồn lực, khả năng thích ứng và đạt được mục tiêu chiến lược trong môi trường cạnh tranh, biến động. Đặc biệt, tôi nhấn mạnh đến việc xác định khoảng cách hiệu suất giữa các DMU, phân tích nguyên nhân của sự khác biệt và đề xuất các giải pháp cải thiện cụ thể.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

Ở cấp quốc gia và vùng lãnh thổ, tôi áp dụng lý thuyết trò chơi, để mô hình hóa các hành vi tương tác chiến lược và phân tích hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào như lao động, vốn đầu tư, trình độ công nghệ và chất lượng thể chế nhằm tạo ra các đầu ra như GDP, phúc lợi xã hội, tăng trưởng năng suất và chỉ số phát triển bền vững. Cách tiếp cận này không chỉ cho phép đo lường hiệu quả tĩnh, mà còn phản ánh được động lực chiến lược trong cạnh tranh và hợp tác quốc tế.

Ở cấp doanh nghiệp, tôi sử dụng mô hình DEA và hồi quy để phân tích hiệu suất hoạt động sản xuất – kinh doanh, với các đầu vào như lao động, vốn, tài sản cố định, công nghệ và đầu ra là doanh thu, lợi nhuận, thị phần, chỉ số đổi mới hoặc tác động xã hội. Tôi cũng đặc biệt quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ – nhóm chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế Việt Nam nhưng thường gặp khó khăn trong tiếp cận thị trường và nâng cao năng suất.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, tôi áp dụng các mô hình hiệu suất để đo lường hiệu quả sản xuất ở cấp hộ gia đình, sử dụng đầu vào như đất đai, lao động, giống, phân bón và đầu ra là sản lượng hoặc giá trị sản xuất. Kết quả giúp phân loại hộ theo mức độ hiệu quả, từ đó hỗ trợ hoạch định chính sách tín dụng, khuyến nông hoặc đào tạo nghề phù hợp.

Trong giáo dục đại học, tôi tiếp cận trường đại học như một DMU với các đầu vào (giảng viên, ngân sách, cơ sở vật chất) và đầu ra (sinh viên tốt nghiệp, công bố khoa học, chuyển giao công nghệ). Tôi sử dụng DEA kết hợp hồi quy để đánh giá mức độ sử dụng hiệu quả nguồn lực đào tạo và nghiên cứu, đồng thời xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất của các cơ sở giáo dục. Các nghiên cứu này đóng góp thiết thực vào quá trình quản trị đại học theo hướng tự chủ và nâng cao chất lượng đào tạo.

Ngoài việc đo lường hiệu suất, tôi còn xây dựng các mô hình hồi quy hai giai đoạn nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động, như đặc điểm địa phương, năng lực quản lý, trình độ nhân lực, mức độ liên kết thị trường, hay ảnh hưởng của chính sách công. Những mô hình này không chỉ mang tính học thuật mà còn có giá trị thực tiễn cao trong việc tư vấn chính sách, lập kế hoạch chiến lược và thiết kế giải pháp can thiệp phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Hướng nghiên cứu này đã và đang tạo ra nhiều sản phẩm khoa học có giá trị. Tôi là chủ nhiệm và đã thực hiện 02 đề tài cấp Quốc gia (NAFOSTED), 01 đề tài cấp Bộ, và 01 đề tài nhánh thuộc đề tài cấp Nhà nước. Tôi là tác giả chính của 15 bài báo quốc tế uy tín, trong đó có 04 bài thuộc danh mục SSCI, và là đồng tác giả của nhiều công bố quốc tế khác. Các công trình này không chỉ khẳng định tính nhất quán và chiều sâu học thuật, mà còn thể hiện khả năng ứng dụng thực tiễn, góp phần vào tư vấn chính sách, quản trị chiến lược và phát triển bền vững trong nhiều lĩnh vực.

Hướng nghiên cứu 2: Nghiên cứu về hệ sinh thái khởi nghiệp địa phương

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững, khởi nghiệp được xem là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, đặc biệt tại các khu vực giàu tiềm năng nhưng còn hạn chế về điều kiện phát triển như vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, hệ sinh thái khởi nghiệp ở khu vực này vẫn còn non trẻ, thiếu sự liên kết giữa các chủ thể và chưa có các chính sách hỗ trợ phù hợp với

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
đặc thù địa phương, nhất là đối với các nhóm yếu thế như thanh niên và đồng bào dân tộc thiểu số. Xuất phát từ thực tiễn giảng dạy và quản lý giáo dục đại học tại Tây Nguyên, tôi xác định nghiên cứu hệ sinh thái khởi nghiệp địa phương là một hướng đi trọng tâm, vừa đóng góp cho lý luận về quản lý kinh tế, vừa mang lại giá trị ứng dụng thiết thực trong phát triển kinh tế - xã hội.

Hướng nghiên cứu tập trung vào việc nhận diện các yếu tố cấu thành hệ sinh thái khởi nghiệp (chính quyền, trường đại học, tổ chức tài chính, trung tâm hỗ trợ, doanh nghiệp, v.v.), đánh giá mức độ liên kết và vai trò của từng thành phần, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy hiệu quả hoạt động của hệ sinh thái. Phương pháp nghiên cứu được triển khai đa dạng và linh hoạt. Về định tính, tôi sử dụng phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung với các doanh nhân trẻ, cán bộ khởi nghiệp, người dân tộc thiểu số, cán bộ địa phương nhằm khám phá động lực và rào cản trong hành vi khởi nghiệp. Về định lượng, tôi tiến hành khảo sát bảng hỏi, sử dụng các công cụ thống kê mô tả, phân tích hồi quy, phân tích SWOT và chuỗi giá trị. Đặc biệt, tôi ứng dụng các chỉ số quốc tế như GEI (Global Entrepreneurship Index), GEM và thang đo EEIs để lượng hóa mức độ phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp cấp địa phương. Ngoài ra, phân tích mạng lưới (network analysis) được sử dụng để đo lường mức độ kết nối giữa các chủ thể, còn phân tích không gian (GIS-based) hỗ trợ xác định các vùng lõi khởi nghiệp, từ đó xây dựng chiến lược hỗ trợ phù hợp theo khu vực.

Từ hướng nghiên cứu này, tôi đã chủ trì và tham gia một số đề tài khoa học tiêu biểu, như đề tài cấp Bộ “Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk” (B2020-TTN-01), trong đó xây dựng mô hình hỗ trợ khởi nghiệp gắn với sản phẩm bản địa và ngành nông nghiệp. Đồng thời, tôi cũng tham gia đề tài cấp tỉnh về xây dựng vườn ươm khởi nghiệp, góp phần hoàn thiện mô hình trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp tại địa phương.

Kết quả nghiên cứu không chỉ được sử dụng trong tư vấn chính sách và phát triển cộng đồng, mà còn được tích hợp vào giảng dạy học phần “Khởi nghiệp” tại Trường Đại học Tây Nguyên. Qua đó, tạo cầu nối giữa nghiên cứu – đào tạo – thực tiễn, góp phần nâng cao năng lực khởi nghiệp cho sinh viên và cộng đồng địa phương.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn chính 03 NCS bảo vệ thành công luận án TS (đồng hướng dẫn chính 01 NCS bảo vệ thành công luận án TS ở Vương Quốc Bỉ), hướng dẫn hai 01 NCS bảo vệ thành công luận án TS; Đang hướng dẫn 04 NCS chưa bảo vệ luận án TS.
- Đã hướng dẫn (số lượng) (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: là chủ nhiệm 02 đề tài cấp quốc gia (Nafosted), là chủ nhiệm 02 đề tài cấp bộ và tương đương (01 đề tài cấp bộ, 01 đề tài nhánh đề tài KHCN cấp nhà nước), là chủ nhiệm 02 đề tài NCKH cấp cơ sở; thành viên nghiên cứu 02 đề tài cấp tỉnh và cấp bộ.
- Đã công bố (số lượng) 66 bài báo khoa học, trong đó 22 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế ISI uy tín;
- Số lượng sách đã xuất bản 11, trong đó 11 thuộc nhà xuất bản uy tín;

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải
thường quốc gia, quốc tế:.....\.....

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

+ Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 2018

+ Thành tích KHCN: Sinh viên xuất sắc nhất Đại học Quốc gia Chonnam năm 2007, Giải
nhì Hội thảo VEAM năm 2011 tại Trường Đại học Kinh tế - Luật. Thành tích xuất sắc
trong hoạt động KHCN: 2012-2015 và 2007-2012 (Giấy khen).

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn
hiệu lực của quyết định):.....\.....

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Ứng viên nhận thấy bản thân đáp ứng các tiêu chuẩn của chức danh giảng viên cao cấp
và mong muốn được trở thành giáo sư. Trong quá trình công tác, luôn giữ vững lập trường tư
tưởng chính trị, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong sáng, gương mẫu trong hành vi, lời
nói và tác phong. Luôn nỗ lực rèn luyện, học tập, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên
môn, năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học; chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy,
ứng dụng hiệu quả công nghệ trong giáo dục. Ứng viên luôn ý thức giữ gìn và phát huy phẩm
chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật và quy chế
của cơ quan, đơn vị; tích cực tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn đồng nghiệp và
sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 28 năm 09 tháng

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn
nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/ BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt ngh nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2021-2022	1		5	2	-	-	-
2	2022-2023		1	4	3	30	90	120/306.4/70
2	2023-2024	1		2	1	90	45	135/261,4/70
3	2024-2025	1		2	5	120	0	120/206.8/70

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo
Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒

- Học ĐH ☐; Tại nước:; Từ năm ... đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS ☒ hoặc luận án TS ☒ hoặc TSKH ☐; tại nước: Thái Lan và Hàn Quốc

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☐

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Phan Thị Thúy	X		X		1/2017-2/2021	Đại học LIÈGE, Vương Quốc Bỉ	03/2/2021
2	Hà Thi Kim Duyên	X			X	11/2016-01/2023	Học viện KHXH	21/8/2023
3	Võ Xuân Hội	X		X		9/2019-9/2022	Trường ĐH Tây Nguyên	26/12/2023
4	Nguyễn Đức Quyền	X		X		1/2020-8/2024	Trường ĐH Tây Nguyên	31/12/2024

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Ghi chú: Ủy viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phản biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận PGS						
1	Bài tập Kinh tế Vĩ Mô (ISBN:978-604-924-288-5)	TK	NXB Đại học Nông nghiệp, 2017	2	X	Trang 1-133	Xác nhận thẩm định và mục đích sử dụng, ngày 15 tháng 10 năm 2017 của Trường ĐH Tây Nguyên
2	Phát triển doanh nghiệp ở Tây Nguyên (ISBN:978-604-944-625-2)	TK	NXB Khoa học Xã hội, 2016	17		Trang 258-284	Xác nhận thẩm định và mục đích sử dụng, ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Trường ĐH Tây Nguyên
3	Liên kết hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê ở Tây Nguyên (ISBN:978-604-924-289-2)	CK	NXB Đại học Nông nghiệp, 2017	2		Trang 1-148	Quyết định số 1823/QĐ-ĐHTN, ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Trường ĐH Tây Nguyên.
4	Post-harvest Technology Transfer in Vietnam Coffee Industry (ISBN:978-194-729-303-8)	TK	NXB White Falcon, 2017	1	X	Trang 1-111	Xác nhận thẩm định và mục đích sử dụng, ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Trường ĐH Tây Nguyên
5	Economic Development and Intra-industry Trade (ISBN:978-163-120-107-7)	TK	NXB White Falcon, 2017	1	X	Trang 1-70	Xác nhận thẩm định và mục đích sử dụng, ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Trường ĐH Tây Nguyên
II	Sau khi được công nhận PGS						
6	Giáo Trình Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Kinh tế (ISBN:978-604-672-460-5)	GT	NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2022	3	X	Trang 45-94	Quyết định số 1954/QĐ-ĐHTN, ngày 12 tháng 10 năm 2022 của

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

							Trường Đ.H Tây Nguyên. Số
7	Giáo Trình Tiền tế Ngân hàng (ISBN:978-604-393-591-2)	GT	NXB Lao Động, 2024	5	X	Trang 1-45	Quyết định số 2177/QĐ-ĐHTN, ngày 12 tháng 12 năm 2024 Trường Đ.H Tây Nguyên.
8	Perennial Crop Systems in Đaklak Province, Vietnam: Practices and Socio-economic Analysis (ISBN:978-604-924-838-2)	TK	Vietnam National University of Agriculture Press, 2022	3		Trang 1-104	Quyết định số 1849/QĐ-ĐHTN, ngày 28 tháng 9 năm 2022 Trường Đ.H Tây Nguyên.
9	Tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (ISBN:978-604-924-833-7)	CK	NXB Học viên nông nghiệp, 2024	2	X	Trang 1-102	Quyết định số 2173/QĐ-ĐHTN, ngày 12 tháng 12 năm 2024 Trường Đ.H Tây Nguyên.
10	Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm du lịch tại tỉnh Đắk Lắk (ISBN:978-604-924-838-2)	CK	NXB Học viên nông nghiệp, 2024	2		Trang 1-114	Quyết định số 113/QĐ-ĐHTN, ngày 21 tháng 01 năm 2025 Trường Đ.H Tây Nguyên.
11	Yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và đa dạng hóa thu nhập của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (ISBN:978-604-924-857-3)	TK	NXB Học viên nông nghiệp, 2025	3	X	Trang 1-89	Quyết định số 944/QĐ-ĐHTN, ngày 23 tháng 05 năm 2025 Trường Đ.H Tây Nguyên.

Trong đó: 03 sách chuyên khảo (số TT: 3, 9, 10) do nhà xuất bản có uy tín xuất bản trong đó có 01 sách ứng viên là chủ biên sau PGS: [số thứ tự 9],

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có)).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận PGS				
1	Thương mại quốc tế dựa trên sự khác biệt về chất lượng hàng hóa- Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế	Chủ nhiệm	MS: II 1.1-2012.17 Cấp Quốc gia (Nafosted)	09/2013-09/2015	27/12/2016 Đạt
2	Đánh giá vai trò, tác động, tồn tại, hạn chế của các doanh nghiệp đối với sự phát triển của Tây Nguyên	Chủ nhiệm	Đề tài nhánh, đề tài KH&CN cấp Nhà nước (MS: TN3/X17) Viện Kinh tế Việt Nam	9/2013-6/2014	20/09/2014 Đạt
3	Mô hình liên kết bền vững hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ Cà phê ở Tây Nguyên	Tham gia	MS: B2015-15-20 Cấp Bộ	05/2015-05/2017	18/01/2018 Đạt
4	Đánh giá hiệu quả vốn vay trong công tác xóa đói giảm nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Ea Hleo, tỉnh Đắk Lắk	Chủ nhiệm	Trường Đại học Tây Nguyên	04/2011-01/2012	04/01/2012 Đạt
5	Ứng dụng mô hình Holsat đánh giá sự hài lòng của khách du lịch khi đến tỉnh Đắk Lắk	Chủ nhiệm	Trường Đại học Tây Nguyên	05/2013-06/2014	04/06/2014 Đạt
II	Sau khi được công nhận PGS				
6	Cạnh tranh về chất lượng và chủng loại sản phẩm trong thị trường hỗn hợp – Cơ sở lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam	Chủ nhiệm	MS: 502.01-2019.330 Cấp Quốc gia (Nafosted)	03/2022 - 03/2024	18/09/2024, Đạt
7	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Chủ nhiệm	MS: B2020-TTN-01 Cấp Bộ	01/2020-4/2023	12/04/2023, Đạt
8	Xây dựng vườn ươm khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Thư ký	MS: 83/QĐ-TTƯĐ Đề tài cấp tỉnh	03/2018-03/2022	12/07/2022, Đạt

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS							
1.	Kênh thông tin và sự phát triển của kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	1	Tác giả chính	Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP), kết quả nghiên cứu các đề án VNRP, tóm tắt báo cáo khoa học, Nhà xuất bản nông nghiệp Mã số sách: 63-630/NN-2005			Tập 6, trang 71-87	Năm 2005
2.	Economic Development and Trade of Quality Differentiated Goods	02	Tác giả chính	Korean Economic Review ISSN: 2713-6167	SSCI, IF: 0.4	1	25, 2, 367-384	2009
3.	A Note on Durable Goods Monopolists: Commitment to Forward Compatibility	02	Tác giả chính (Corresponding author)	Japanese Economic Review ISSN: 1468-5876	SSCI, IF: 1.1	2	61, 4, 558-564	2010
4.	Product Quality, Preference Diversity, and Intra-Industry Trade	02	Tác giả chính (Corresponding author)	The Manchester School ISSN: 1467-9957	SSCI, IF: 0.9	16	79, 6, 1126-1138	2011
5.	Technology, Preference for Quality, and Vertical Intra-Industry Trade	02	Tác giả chính	Modern Economy ISSN: 2152-7261		9	1,3, 29-133	2010
6.	Research and Development Cooperation between	01	Tác giả chính	Technology and Investment ISSN: 2150-4059		-	2,1, 47-51	2011

	Rivals: A Novel Motive beyond New Knowledge							
7.	Economic Development, Vertical Intra-Industry Trade, Gains from Trade	02	Tác giả chính	Modern Economy ISSN: 2152-7261	0	5,1, 1-10	2014	
8.	International trade effects: Lower cost or higher quality?	01	Tác giả chính	The Journal of Development and Administrative Studies ISSN: 2091-0339	2	22, 1-2, 15-26	2014	
9.	Nghiên cứu biến động giá cả phê thế giới và hàm ý chính sách đối với Việt Nam	2	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012		Số 215(II), trang 33-39	Tháng 5, năm 2015	
10.	Khả năng cạnh tranh xuất khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu	2	Tác giả chính (Corresponding author)	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012		Số 212 (II), trang 65-71	Tháng 2, năm 2015	
11.	Factors Determining the Technical Efficiency of Rural Households in Dak Lak Province of Vietnam	01	Tác giả chính	The Journal of Development and Administrative Studies ISSN: 2091-0339	-	24, 1-2, 9-17	2016	
12.	Linder Hypothesis and Trade of Quality Differentiated Good: A Case of Cosmetic Industry of China	01	Tác giả chính	Modern Economy ISSN: 2152-7261	9	7,3, 307-313	2016	
13.	Sự hài lòng của người dân về Chương trình Xây dựng Nông thôn mới tại xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	2	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế và Dự báo, ISSN 0866-7120		Số 14 (622) / Trang 63-65	Tháng 6, năm 2016	
14.	Phân tích mô hình trồng xen cây bơ booth vào vườn cà phê tại thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.	2	Tác giả chính	Thông tin & Dự báo Kinh tế - Xã Hội, ISSN: 1859-0764		Số 131, trang 43-47	Tháng 11, năm 2016	
15.	Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân tại huyện Cư M'gra (tỉnh Đắk Lắk)	2	Tác giả chính	Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (ISSN 0868-3808)		Số 480, trang 21-23	Tháng 10, năm 2016	

16.	Những thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong điều kiện hội nhập	2		Tạp chí Kinh tế và Dự báo, ISSN 0866-7120			Số chuyên đề, trang 3-5	Tháng 2, năm 2016
17.	Các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cà phê ở tỉnh Đắk Lắk	2	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế và Dự báo, ISSN 0866-7120			Số chuyên đề, trang 48-50	Tháng 4, năm 2016
18.	Hướng đi nào cho ngành cà phê Việt Nam?	2	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế và Dự báo, ISSN 0866-7120			Số chuyên đề, trang 21-24	Tháng 5, năm 2016
19.	Liên kết hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê ở Tây Nguyên	2	Tác giả	Tạp chí KH Nông nghiệp Việt Nam, ISSN: 1835-1845		5	Tập 14, Số 11, trang 1835-1845	Tháng 11, năm 2016
20.	Experience Goods Monopolist: Freeware as an Advertisemen	01	Tác giả chính	Seoul Journal of Economics ISSN: 1225-0279	Scopus IF: 0.45	1	30,2, 179-187	2017
21.	Cải thiện chất lượng du lịch tại Buôn Đôn (tỉnh Đắk Lắk) qua mô hình HOLSAT	3		Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, ISSN: 0866 - 7489			Số 8 (471), trang 80-88	Tháng 08, năm 2017
22.	Nghiên cứu sự hài lòng của người dân trong công tác xây dựng nông thôn mới ở xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học – Đại học Huế, ISSN: 2588-1205			Tập 126, Số 5A, trang 219-227	Tháng 4, năm 2017
23.	Đánh giá một số mô hình trồng cây lâu năm tiêu biểu trên địa bàn thị Xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	2	Tác giả chính	Kỷ yếu hội thảo Quốc Gia năm 2016 phát triển kinh tế - Xã hội vùng Tây Nguyên, Nhà xuất bản nông nghiệp, ISBN: 978-604-60-2479-8			Trang 388-391	tháng 2, năm 2017

24.	New development in Dak Lak province (Vietnam) to improve sustainable agriculture	3		The International Symposium on Food Security and Sustainable Development 2017 (ISFS2017), ISBN: 978-604-920-065-6			Trang 89	Tháng 11, năm 2017
II		Sau khi được công nhận PGS						
25.	Gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo sau đại học ở Khoa kinh tế - Trường Đại học Tây Nguyên	1	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Nguyên, ISSN: 1859-4611			Số 30, trang 98-103	Tháng 6, năm 2018
26.	Raising the Stakes: Cassava Seed Networks at Multiple Scales in Cambodia and Vietnam	17		Frontiers in Sustainable Food Systems	SSCI IF: 3.7	62	2, 1-20	2018
27.	Economic Analysis of Perennial Crop Systems in Dak Lak Province, Vietnam	5		Sustainability ISSN: 2071-1050	SSCI IF: 3,9	21	11,1, 1-14	2018
28.	Nghiên cứu xác suất giảm nghèo của các nông hộ tại huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	4		Kỷ yếu hội thảo quốc gia "Phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên" NXB Nông nghiệp ISBN: 978- 604-60-0000-0			Tập 2 673-680	2018
29.	Nâng cao chuỗi giá trị du lịch thông qua liên kết vùng Tây Nguyên với Nam Trung Bộ	2	Tác giả chính	Tạp chí Phát triển bền vững vùng, ISSN: 2354-0729			Quyển 9, số 1, trang 80-87	Tháng 03, năm 2019
30.	A Note on the Low-Quality Advantage in Vertical Product Differentiation	1	Tác giả chính	Managerial and Decision Economics	SSCI IF:2.5	4	40, 7, 1-4	2019
31.	Trade of vertically differentiated products, quality improvement, and welfare	2	Tác giả chính	Seoul Journal of Economics ISSN: 1225-0279	Scopus IF: 0.45	4	33, 2, 100-119	2020
32.	The effect of retail electricity price levels on	6		Sustainability ISSN: 2071-1050	SSCI IF:3,9	24	12, 21,	2020

	the FI values of smart-grid rooftop solar power systems: A case study in the Central Highlands of Vietnam						1-22	
33.	Nghiên cứu biến động giá vàng thế giới và gợi ý chính sách đối với Việt Nam	2		Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Nguyên, ISSN: 1859-4611			Số 45, trang 105–112	Tháng 12, năm 2020
34.	Tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất sản của các nông hộ ở huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Nguyên, ISSN: 1859-4611			Số 41, trang 104–107	Tháng 04, năm 2020
35.	Phân tích hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	2	Tác giả chính	Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia "Hệ thống Tài chính Ngân hàng với sự phát triển Kinh tế - Xã hội Miền Trung Tây Nguyên trong bối cảnh Cách mạng Công nghệ DCFB 2020" ISBN: 978-604-84-5312-1			Trang 141-150	Tháng 7, năm 2020
36.	Recent evolution of perennial crop farms: Evidence from Dak Lak Province, Vietnam	3		Agris on-line Papers in Economics and Informatics ISSN:1804–1930	Scopus IF:1.16	3	12, 3, 87-100	2020
37.	The intention of households in the Daklak province to install smart grid rooftop solar electricity systems	4		Energy, Sustainability and Society ISSN: 2192-0567	SCIE/Scopus IF: 4.47	14	11,22, 1-27	2021
38.	An evaluation of international tourists' expectations and experiences of the Coffee Festival of Buon Ma Thuot City, Vietnam	3	Tác giả chính	Journal of Environmental Management and Tourism ISSN: 2068-7729	Scopus (2021) (đã ra khỏi Scopus từ năm 2023)		12, 6, 1645-1654	2021
39.	Nâng cao kết quả hoạt động của bảo hiểm xã hội	2	Tác giả chính	Tạp chí Công Thương, ISSN: 0866-7756			Số 12, trang	Tháng 5, năm 2021

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	tỉnh Đắk Nông trong đại dịch Covid-19						469-474	
40.	Xu hướng xây dựng chương trình giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh ở các trường đại học trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam	2	Tác giả chính	Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, ISSN: 0868-3808			Số 590, trang 66–68	Tháng 6, năm 2021
41.	Cho vay khách hàng cá nhân khu vực nông thôn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	2	Tác giả chính	Tạp chí Công Thương, ISSN: 0866-7756			Số 17, trang 232–237	Tháng 7, năm 2021
42.	Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh về công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống của Việt Nam	2	Tác giả chính (Corresponding author)	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			Số 293, trang 88–97	Tháng 11, năm 2021
43.	Cấu trúc sở hữu và khả năng phát triển của doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk thông qua chỉ số altman Z-score	2	Tác giả chính (Corresponding author)	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, ISSN: 0866 - 7489			Số 8 (519), trang 110-120	Tháng 08, năm 2021
44.	Cơ sở lý thuyết các mô hình nghiên cứu trên thế giới về hệ sinh thái khởi nghiệp	3	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Nguyên, ISSN: 1859-4611			Số 51, trang 110-116	Tháng 12, năm 2021
45.	A novel 10 kW vertical axis wind tree design: Economic feasibility assessment	6		Sustainability ISSN: 2071-1050	SSCI IF:3,9	7	13, 1-22	2021
46.	Perennial cropping system development and economic performance of perennial cropping system in Dak Lak Province, Vietnam.	5		Global changes and sustainable development in Asian emerging market economies NXB Springer Nature Switzerland AG eISBN: 978-3-030-81443-4			2, 189-202	2022

47.	Training, technology upgrading, and total factor productivity improvement of farms: A case of cassava (<i>Manihot esculenta</i> Crantz) production in Dak Lak province, Vietnam	9	Tác giả chính (Corresponding author)	Cogent Economics & Finance ISSN 2332-2039	Scopus IF:2.64	2	10,1, 1-13	2022
48.	Economic complexity and economic development in ASEAN countries	3		International Economic Journal ISSN: 1743-517X	Scopus IF:1,09	11	36, 4, 556-568	2022
49.	Tác động của các thành tố hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Đắk Lắk đối với tinh thần khởi nghiệp của thanh niên các dân tộc thiểu số trong giai đoạn đại dịch Covid-19	2	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Nguyên, ISSN: 1859-4611			Số 57, trang 58-63	Tháng 12, năm 2022
50.	Tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cà phê của các nông hộ: nghiên cứu trường hợp tỉnh Đắk Lắk	3	Tác giả chính	Tạp chí Công Thương, ISSN: 0866-7756			Số 19, trang 261-267	Tháng 8, năm 2022
51.	The transition of small-scale coffee farming systems and new pathways for coffee production: A case study in the central highlands of Vietnam	3		Journal of Plantation Crops ISSN: 2454-8480	Scopus IF:0.32		50, 3, 115-124	2022
52.	Factors affecting academic staff development in the context of university autonomy through the lens of stakeholders: A case study from Tay Nguyen University, Vietnam.	6	Tác giả chính (Corresponding author)	Journal of Applied Research in Higher Education ISSN: 1758-1184	Scopus IF: 3.04	7	14, 2, 2050-7003	2022
53.	The role of insurance towards sustainable development: An overview and policy implications in Vietnam	6	Tác giả chính (Corresponding author)	The 4th International Conference on Business, Economic & Finance, NXB Đại học Huế ISBN: 978-604-337-731-6				

54.	Entrepreneurial ecosystem and tourism firms' survival in the COVID-19 pandemic crisis: A case study of Daklak Province, Vietnam	2		Journal of Professional Business Review ISSN: 2525-3654			8, 11, 1-17	2023
55.	Thu nhập và đa dạng thu nhập của nông hộ: nghiên cứu trường hợp tỉnh Đắk Lắk	2	Tác giả chính (Corresponding author)	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			Số 314, trang 46-56	Tháng 08, năm 2023
56.	The Roles of Perennial Crop Systems to Rural Households: A Case Study in Dak Lak Province, Central Highlands, Vietnam	6		Vietnam Journal of Agricultural Sciences, ISSN 2588-1299			VJAS 2023; 6(3): 1893-1904	Tháng 5, năm 2023
57.	Vai trò của tín dụng đối với sản xuất của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	3	Tác giả chính (Corresponding author)	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			Số 307 (2), trang 62-69	Tháng 01, năm 2023
58.	Các yếu tố quyết định chiến lược đa dạng hóa sinh kế của nông hộ: nghiên cứu trường hợp tỉnh Đắk Lắk	2	Tác giả chính (Corresponding author)	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, ISSN: 0866 - 7489			Số 10 (545), trang 31-45	Tháng 10, năm 2023
59.	The future of coffee farming in dak lak province, Vietnam: monoculture or crop diversification?	2		The Fifth International Conference on Business, Economics & Finance, NXB Tài Chính, ISBN: 978-604-79-4209-1			Trang 569-573	Năm 2023
60.	The construction of coffee qualities: Geo-economics crossroads between China and Vietnam	3		Trans -Regional and -National Studies of Southeast Asia ISSN: 2051-3658	Scopus IF:1.6		11, 2, 141 - 157	2023
61.	Does quality certification or product diversification improve the performance of small and medium enterprises	2	Tác giả chính	Sustainability ISSN: 2071-1050	SSCI IF:3,9	8	16, 1-17	2024

62.	Livelihood diversification and household income: case study in Dak Lak province, Vietnam	2	Tác giả chính (Corresponding author)	Proceedings international conference, ICMR12 proceedings book promoting multidisciplinary studies on emerging trends and innovations in education and sustainable development (volume 1), Agricultural University publishing house, ISBN: 978-604-924-836-8			Trang 183-195	Năm 2024
63.	Phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở tỉnh Đắk Nông	3	Tác giả chính (Corresponding author)	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, ISSN: 0866 - 7489			Số 2 (561), trang 56-68	Tháng 2, năm 2025
64.	Autonomy acquisition and performance within higher education in Vietnam—A road to a sustainable future?	2	Tác giả chính (Corresponding author)	Sustainability ISSN: 2071-1050	SSCI IF:3,9	4	16, 1-14	2024
65.	Organic farming based on participatory guaranteed systems: Exploring economic performance of farmers in the Northern Delta provinces of Vietnam	2		Journal of Global Innovations in Agricultural Sciences ISSN: 2788-4546	Scopus IF:0.32		13, 1, 149-156	2025
66.	Local rice or high-quality one: An economic analysis of Krong Bong District of Dak Lak Province, Vietnam	2	Tác giả chính	Journal of Global Innovations in Agricultural Sciences ISSN: 2788-4546	Scopus IF:0.32		13,3, 1-7	2025

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: 12 bài báo **ISI/ Scopus uy tín là tác giả chính** với số thứ tự [2, 3, 4, 20, 30, 31, 38, 47, 52, 61, 64, 66].

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1		-			
2		-			
...		-			

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:/.....

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Đề án mở ngành tiến sỹ Kinh tế Nông nghiệp	Tổ trưởng	Quyết định số 877/QĐ-ĐHTN ngày 24/04/2018 về thành lập Tổ soạn thảo xây dựng đề án mở ngành tiến sỹ Kinh tế nông nghiệp	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 549/QĐ-BGDĐT ngày 05/03/2019 cho phép trường ĐHTN đào tạo trình độ tiến sỹ	
2	Đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sỹ Quản lý Kinh tế và Kinh tế Nông nghiệp	Trưởng ban	Quyết định số 931/QĐ-ĐHTN-ĐTSDH ngày 12/06/2013 về Ban xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sỹ Quản lý Kinh tế và Kinh tế Nông nghiệp	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 3669/QĐ-BGDĐT ngày 11/9/2014 cho phép trường Đại học Tây Nguyên đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp trình độ thạc sỹ	
3	Đề án thành lập “Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Lắk”	Trưởng ban	-Quyết định số 586/QĐ-ĐHTN ngày 30/03/2022 về việc thành lập Ban xây dựng đề án thành lập “Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Lắk”	Hội đồng trường Trường Đại học Tây Nguyên	Nghị quyết số 144/NQ-HĐTr ngày 29/09/2022 Thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Lắk	
4	Các hội đồng tự đánh giá CSGD (01 HĐ) và CTĐT của Nhà trường (22 HĐ)	Chủ tịch/phó chủ tịch	Các QĐ của Trường ĐHTN	Trung tâm kiểm định chất lượng Thăng Long	Các quyết định công nhận đạt chuẩn chất lượng	

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH; ☐ 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

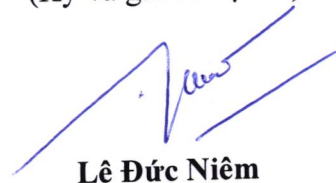
C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)


Lê Đức Niêm